

## NHU CẦU HỖ TRỢ SỐNG ĐỘC LẬP CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT VẬN ĐỘNG TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

Huỳnh Thị Ánh Phương<sup>1</sup>, Lục Đăng Quyển<sup>2\*</sup>, Bùi Quang Dũng<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

<sup>2</sup> Học viên cao học, Viện Nghiên cứu phát triển cộng đồng (ACDC)

\*Email: lucdangquyen97@gmail.com

*Ngày nhận bài: 24/8/2025; ngày hoàn thành phản biện: 7/9/2025; ngày duyệt đăng: 15/9/2025*

### TÓM TẮT

Bài viết tập trung nghiên cứu nhu cầu hỗ trợ sống độc lập của người khuyết tật vận động tại thành phố Huế thông qua phương pháp phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc. Kết quả cho thấy đa số người khuyết tật vận động tự đánh giá bản thân có khả năng sống độc lập, đặc biệt ở nhóm có trình độ học vấn cao và không sống cùng gia đình. Để có thể tăng cường khả năng sống độc lập, người khuyết tật có nhu cầu hỗ trợ đa dạng từ nâng cao kỹ năng và động lực cho bản thân, sự hỗ trợ từ gia đình đến tiếp cận dịch vụ công và cơ sở hạ tầng thuận lợi; và có sự khác biệt về nhu cầu giữa các nhóm khuyết tật. Qua đó, bài viết đề xuất các giải pháp như cải thiện cơ sở hạ tầng, mở rộng dịch vụ công chuyên biệt, tăng cường đào tạo kỹ năng sống, xây dựng mạng lưới kết nối cộng đồng và gia đình nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người khuyết tật vận động sống độc lập, tự chủ và hòa nhập xã hội.

**Từ khóa:** Hòa nhập xã hội, người khuyết tật, nhu cầu hỗ trợ, sống độc lập, thành phố Huế.

### 1. MỞ ĐẦU

Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ người khuyết tật khá cao so với tổng dân số trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương với khoảng 7,31% người khuyết tật từ 16 tuổi trở lên [8]. Do những khiếm khuyết, người khuyết tật gặp phải nhiều khó khăn trong cuộc sống hàng ngày và hòa nhập xã hội [4]. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người khuyết tật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của người khuyết tật như phê chuẩn Công ước quốc tế

về Quyền của người khuyết tật (CRPD), ban hành và thực thi Luật Người khuyết tật năm 2010...[9].

Tuy gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, người khuyết tật vẫn mong muốn được sống độc lập và hòa nhập xã hội [5]. Sống độc lập là một quyền cơ bản của con người nói chung và người khuyết tật nói riêng. Đối với người khuyết tật, sống độc lập không chỉ mang ý nghĩa về mặt vật chất mà còn là mong muốn khẳng định giá trị bản thân và hòa nhập xã hội [1]. Xu hướng muốn sống độc lập của người khuyết tật trên thế giới và ở Việt Nam ngày càng rõ nét, thể hiện khát vọng được tự chủ trong sinh hoạt, ra quyết định và xây dựng cuộc sống riêng. Tuy nhiên, để đạt được điều này, người khuyết tật cần có sự hỗ trợ phù hợp từ gia đình, xã hội và các chính sách trợ giúp. Do đó, việc xác định các nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật có ý nghĩa quan trọng để xây dựng các chính sách, chương trình hỗ trợ nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu và đảm bảo quyền của người khuyết tật.

Thành phố Huế là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh, thiên tai. Tính đến tháng 9/2023, người khuyết tật chiếm khoảng 2.56% dân số toàn thành phố; trong đó người khuyết tật vận động là chiếm tỷ lệ cao nhất (42.6%, 12.326 người) [7]. Trong những năm qua, chính quyền địa phương và các tổ chức ở thành phố Huế đã thực hiện nhiều chương trình, dự án hỗ trợ người khuyết tật nói chung và người khuyết tật vận động nói riêng như Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) [10]. Tuy vậy, người khuyết tật nói chung và người khuyết tật vận động nói riêng ở thành phố Huế đối mặt với nhiều khó khăn trong đời sống hàng ngày, hạn chế khả năng sống độc lập và hòa nhập xã hội của họ. Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung làm rõ hai nội dung sau: (1) khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động, và (2) nhu cầu hỗ trợ nhằm tăng cường khả năng sống độc lập của người khuyết tật. Qua đó, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động ở thành phố Huế.

## **2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Một số khái niệm cơ bản**

#### *2.1.1. Người khuyết tật vận động*

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định 28/2012/NĐ-CP, khuyết tật vận động được hiểu là tình trạng giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến tình trạng hạn chế vận động, di chuyển. Theo định nghĩa này, người khuyết tật vận động là những người có cơ quan vận động bị tổn thương, biểu hiện dễ thấy là khó khăn khi ngồi, nằm, di chuyển, cầm, nắm đồ vật...

Người khuyết tật được xác định mức độ khuyết tật dựa vào Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH, một người được xem là người khuyết tật vận động khi có một trong các dấu hiệu: mềm nhũn hoặc cơ cứng toàn thân; thiếu tay hoặc không cử động được tay; thiếu chân hoặc không cử động được chân; yếu, liệt, teo cơ hoặc hạn chế vận động tay, chân, lưng, cổ; cong, vẹo chân tay (riêng ở người từ đủ 06 tuổi trở lên có thêm dấu hiệu cong lưng, cổ) gù cột sống lưng hoặc dị dạng, biến dạng khác trên cơ thể ở đầu, cổ, lưng, tay, chân; có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng vận động.

### 2.1.2. Sống độc lập

Khái niệm sống độc lập (tiếng Anh: independent living) bắt nguồn từ phong trào của người khuyết tật tại Mỹ vào cuối thập niên 1960 và được phát triển thành nguyên tắc quyền con người trong Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD, Điều 19). Theo đó, sống độc lập là quyền của người khuyết tật được lựa chọn nơi sống, sống với ai, và được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ tại cộng đồng như mọi công dân khác. Tại Việt Nam, theo Khoản 7, Điều 2, Luật Người khuyết tật năm 2010, “Sống độc lập là việc người khuyết tật được tự chủ quyết định những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của chính bản thân”. Đây là định nghĩa ngắn gọn nhưng phản ánh rõ trọng tâm của quyền sống độc lập: người khuyết tật có quyền tự quyết định thay vì bị quyết định thay trong các vấn đề cá nhân như nơi sống, học tập, công việc, sinh hoạt và tham gia xã hội.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

*Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp:* Các dữ liệu thứ cấp bao gồm các công trình nghiên cứu, báo cáo thống kê có liên quan đến người khuyết tật, thực trạng sống độc lập của người khuyết tật nói chung và khuyết tật vận động nói riêng. Các tài liệu này chủ yếu được thu thập từ website của Tổng cục Thống kê và các tạp chí trong và ngoài nước.

*Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp:* Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc để thu thập dữ liệu sơ cấp. Đối tượng tham gia phỏng vấn là người khuyết tật vận động từ 18 tuổi trở lên đang sinh sống tại các địa bàn ở thành phố Huế.

Đối với phương pháp phỏng vấn cấu trúc, nhóm tác giả lựa chọn mẫu khảo sát theo công thức chọn mẫu của Slovin (1960) như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N e^2}$$

Trong đó:

$n$  = cỡ mẫu cần khảo sát

$N$  = 12.326 (Tổng số người khuyết tật vận động tại thành phố Huế năm 2021)

$e$  = 10% (Sai số cho phép, phù hợp với điều kiện và nguồn lực của nghiên cứu)

Theo công thức trên, số mẫu tối thiểu cần khảo sát là 100 mẫu. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện với những người khuyết tật trên các địa bàn khác nhau ở thành phố Huế trong thời gian từ tháng 05 đến tháng 07 năm 2025 bằng ứng dụng Kobo Toolbox. Nhóm tác giả gửi link khảo sát online qua email, các ứng dụng mạng xã hội đến người khuyết tật thông qua đề xuất của Hội người khuyết tật, các câu lạc bộ, hội nhóm người khuyết tật và từ cộng đồng. Kết quả có 155 người khuyết tật tự nguyện đồng ý trả lời khảo sát và tất cả đảm bảo các điều kiện phân tích trong bài báo. Các đặc điểm nhân khẩu-xã hội học về độ tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, trình độ học vấn... của người khuyết tật vận động tham gia khảo sát được trình bày ở Bảng 1.

Phòng vấn bán cấu trúc được thực hiện với 3 người khuyết tật vận động nhằm tìm hiểu quan điểm và nhu cầu hỗ trợ cụ thể của cá nhân người khuyết tật. Nhóm tác giả cũng đã thực hiện phỏng vấn với đại diện Hội Người khuyết tật – Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố Huế để hiểu rõ về khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động, những hỗ trợ nhằm tăng cường khả năng sống độc lập đối với người khuyết tật...

#### *2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu*

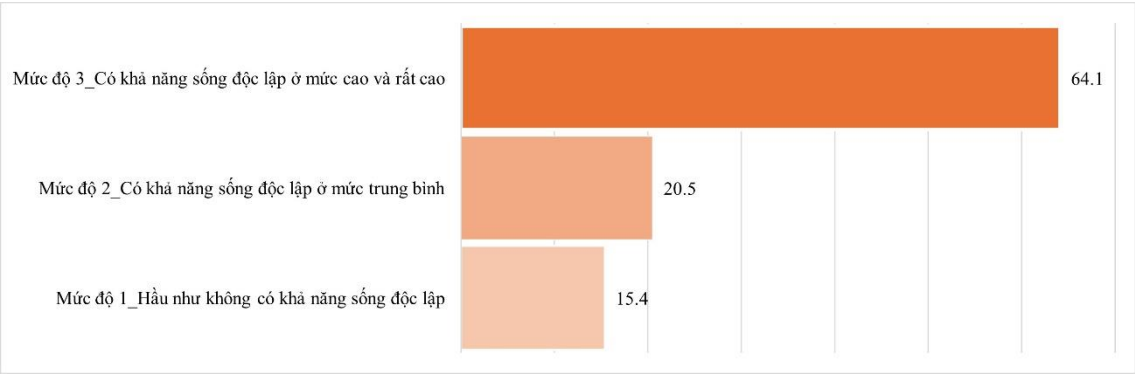
Đối với dữ liệu thứ cấp, nhóm tác giả sử dụng làm rõ thực trạng về người khuyết tật, những khó khăn và nhu cầu sống độc lập của người khuyết tật... chủ yếu trình bày ở phần Mở đầu của bài viết. Các kết quả nghiên cứu từ các công trình nghiên cứu liên quan được sử dụng để đối chiếu, so sánh với kết quả nghiên cứu của bài viết.

Đối với dữ liệu sơ cấp, sau khi hoàn thành các cuộc phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc, nhóm tác giả thực hiện mã hóa và xử lý các thông tin thu thập được từ các bảng hỏi và ghi chú phỏng vấn. Các thông tin thu thập từ phương pháp phỏng vấn cấu trúc được xuất sang Excel và SPSS để thực hiện các phương pháp phân tích thống kê như thống kê mô tả (tần suất), phân tích bảng chéo (crosstabs) và kiểm định Chi-bình phương để làm rõ mối liên hệ giữa các đặc điểm nhân khẩu-xã hội học với việc tự đánh giá khả năng sống độc lập và nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật vận động tham gia khảo sát. Các thông tin định tính từ phỏng vấn bán cấu trúc được tổng hợp theo nội dung và được sử dụng nhằm làm rõ hơn các thông tin định lượng từ phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tự đánh giá về khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động

Hình 1 thể hiện kết quả tự đánh giá về khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động tham gia nghiên cứu; trong đó đa số đều cho rằng họ có khả năng sống độc lập ở các mức độ 2 và 3 – nghĩa là có khả năng sống độc lập ở trung bình trở lên; trong đó có đến 64.1% người khuyết tật vận động cho rằng bản thân “có khả năng sống độc lập ở mức cao và rất cao”, thể hiện rằng người khuyết tật không xem bản thân là người bị động mà có thể sống độc lập và tự khẳng định bản thân.



Hình 1. Tỷ lệ người khuyết tật vận động tự đánh giá khả năng sống độc lập của bản thân

Theo ông D.M – đại diện Hội Người khuyết tật – Bảo trợ Người khuyết tật và Trẻ mồ côi thành phố Huế, “Sống độc lập là mong ước, là thực tế luôn hiện hữu trong mỗi một người khuyết tật. Bản thân người khuyết tật và gia đình của họ luôn mong muốn sống độc lập, không ai cam chịu trước số phận nghiệt ngã khi bị khuyết tật, ai cũng mong muốn vươn lên.” (PVBCT-01). Kết quả phỏng vấn bán cấu trúc một số người khuyết tật vận động cũng cho thấy rằng người khuyết tật tự đánh giá bản thân có thể sống độc lập nếu được hỗ trợ như chia sẻ của bà N.T.H.L - người khuyết tật tại phường Thuận Hóa “Tôi thấy bản thân hoàn toàn có khả năng sống độc lập tại cộng đồng nếu như có sự hỗ trợ phù hợp” (PVBCT-02).

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu-xã hội học và khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động ở thành phố Huế (n=117)

| TT  | Đặc điểm           | Tần suất | Tỷ lệ | Khả năng sống độc lập |          |          | Chi-Bình phương |         |
|-----|--------------------|----------|-------|-----------------------|----------|----------|-----------------|---------|
|     |                    |          |       | Mức độ 1              | Mức độ 2 | Mức độ 3 | $\chi^2$        | P-value |
| 1   | Độ tuổi            |          |       |                       |          |          |                 |         |
| 1.1 | Thanh niên (18-35) | 22       | 18.8  | 13.6                  | 22.7     | 63.6     | 3.001           | .558    |
| 1.2 | Trung niên (36-60) | 71       | 60.7  | 14.1                  | 23.9     | 62.0     |                 |         |
| 1.3 | Cao tuổi (>60)     | 24       | 20.7  | 20.8                  | 8.3      | 70.8     |                 |         |

| TT       | Đặc điểm                        | Tần suất | Tỷ lệ | Khả năng sống độc lập |      |      | Chi-Bình phương |      |
|----------|---------------------------------|----------|-------|-----------------------|------|------|-----------------|------|
| <b>2</b> | <b>Giới tính</b>                |          |       |                       |      |      |                 |      |
| 2.1      | Nam                             | 59       | 50.4  | 16.9                  | 13.6 | 69.5 | 3.534           | .171 |
| 2.2      | Nữ                              | 58       | 49.6  | 13.8                  | 27.6 | 58.6 |                 |      |
| <b>3</b> | <b>Mức độ khuyết tật</b>        |          |       |                       |      |      |                 |      |
| 3.1      | Nhẹ                             | 16       | 13.7  | 18.8                  | 18.8 | 62.5 | .172            | .918 |
| 3.2      | Nặng                            | 101      | 86.3  | 14.9                  | 20.8 | 64.3 |                 |      |
| <b>4</b> | <b>Trình độ học vấn</b>         |          |       |                       |      |      |                 |      |
| 4.1      | Tiểu học                        | 16       | 13.7  | 31.3                  | 6.3  | 62.5 |                 |      |
| 4.2      | Trung học cơ sở                 | 40       | 34.2  | 17.5                  | 22.5 | 60.0 | 12.614          | .050 |
| 4.3      | Trung học phổ thông             | 47       | 40.2  | 10.6                  | 29.8 | 59.6 |                 |      |
| 4.4      | Trung cấp và cao hơn            | 14       | 12.0  | 7.1                   | 0.0  | 92.9 |                 |      |
| <b>5</b> | <b>Tình trạng cư trú</b>        |          |       |                       |      |      |                 |      |
| 5.1      | Sống cùng gia đình              | 85       | 72.6  | 38.9                  | 5.6  | 55.6 | 11.821          | .019 |
| 5.2      | Sống một mình                   | 18       | 15.4  | 12.9                  | 22.4 | 64.7 |                 |      |
| 5.3      | Sống cùng người khác            | 14       | 12.0  | 0.0                   | 28.6 | 71.4 |                 |      |
| <b>6</b> | <b>Điều kiện kinh tế</b>        |          |       |                       |      |      |                 |      |
| 6.1      | Hộ nghèo/cận nghèo              | 18       | 15.4  | 11.1                  | 16.7 | 72.2 | .625            | .732 |
| 6.2      | Hộ khác                         | 99       | 84.6  | 16.2                  | 21.2 | 62.6 |                 |      |
| <b>7</b> | <b>Tình trạng việc làm</b>      |          |       |                       |      |      |                 |      |
| 7.1      | Không có việc làm               | 25       | 21.4  | 8.0                   | 20.0 | 72.0 |                 |      |
| 7.2      | Có việc làm nhưng không ổn định | 60       | 51.3  | 23.3                  | 18.3 | 58.3 | 6.205           | .184 |
| 7.3      | Có việc làm ổn định             | 32       | 27.4  | 6.3                   | 25.0 | 68.8 |                 |      |

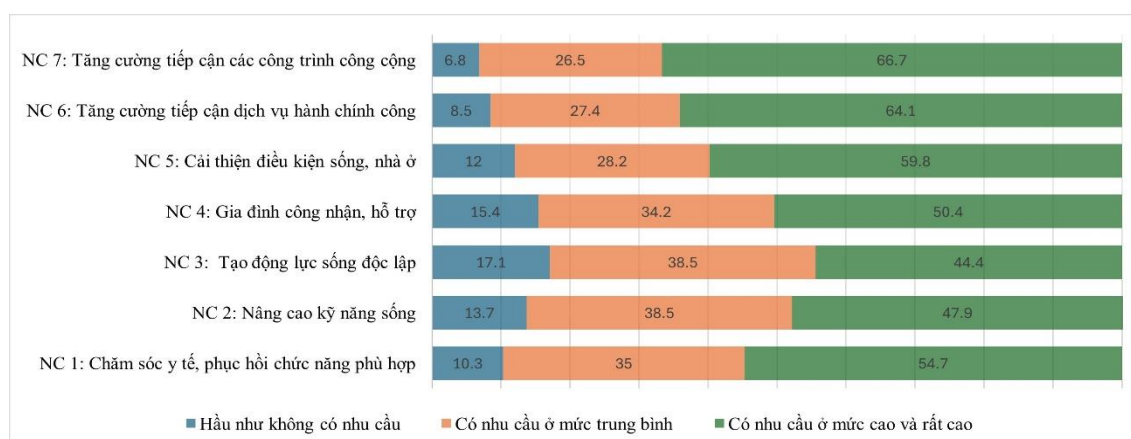
Kết quả phân tích bảng chéo (crosstabs) và kiểm định Chi-bình phương (Bảng 1) cho thấy phần lớn đặc điểm nhân khẩu-xã hội học không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với việc tự đánh giá về khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động tham gia khảo sát. Độ tuổi, giới tính và mức độ khuyết tật đều không cho thấy có sự khác biệt đáng kể, mặc dù dữ liệu mô tả gợi ý rằng nhóm người cao tuổi và nam giới có xu hướng sống độc lập hơn. Điều này cho thấy kinh nghiệm sống hoặc vai trò xã hội có thể ảnh hưởng tới việc tự đánh giá khả năng sống độc lập của người khuyết tật, tuy nhiên chưa đủ mạnh để khẳng định về mặt thống kê. Tương tự, các yếu tố về điều kiện kinh tế và tình trạng việc làm không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê tới việc tự đánh giá khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động, mặc dù dữ liệu cho thấy tỷ lệ người khuyết tật ở hộ nghèo/cận nghèo thể hiện có khả năng sống độc lập cao hơn so với người khuyết tật ở nhóm hộ khác.

Ngược lại, hai yếu tố trình độ học vấn và tình trạng cư trú cho kết quả có ý nghĩa thống kê. Trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có liên quan chặt chẽ tới tự đánh giá khả năng sống độc lập ở mức cao (92.9%), so với nhóm chỉ học đến bậc tiểu học (62.5%) với giá trị  $\chi^2 = 12.614$  và  $p = .050$ . Điều này phản ánh vai trò của giáo dục trong

việc nâng cao kỹ năng và năng lực tự chủ cho người khuyết tật. Đáng chú ý, tình trạng cư trú cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao với giá trị  $\chi^2 = 11.821$  và  $p = .019$ . Những người sống cùng gia đình có tỷ lệ đánh giá khả năng sống độc lập thấp hơn đáng kể (55,6%), trong khi những người sống một mình (64,7%) hoặc sống cùng người khác ngoài gia đình (71,4%) có cho rằng bản thân có khả năng sống độc lập cao hơn. Kết quả này cho thấy việc tách khỏi sự phụ thuộc của gia đình có thể tạo điều kiện để người khuyết tật vận động rèn luyện tính tự lập trong đời sống hằng ngày. Trong khi đó, các yếu tố khác như điều kiện kinh tế và tình trạng việc làm không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa với khả năng sống độc lập.

Kết quả này cho thấy việc nâng cao trình độ học vấn và tạo điều kiện sống độc lập, ít phụ thuộc vào gia đình là những yếu tố then chốt để thúc đẩy khả năng tự lập của người khuyết tật vận động. Các kết quả nghiên cứu này cũng khá phù hợp với các nghiên cứu gần đây về tầm quan trọng của giáo dục đối với người khuyết tật để tăng cường cơ hội việc làm và hòa nhập xã hội [2,4].

### 3.2. Nhu cầu hỗ trợ nhằm tăng cường khả năng sống độc lập của người khuyết tật



**Hình 2.** Các nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật vận động nhằm tăng cường khả năng sống độc lập

Hình 2 thể hiện kết quả thống kê mô tả về nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật vận động để tăng cường khả năng sống độc lập ở các khía cạnh từ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng đến tiếp cận dịch vụ hành chính công và công trình công cộng nhằm tăng cường khả năng sống độc lập. Trong đó, nhu cầu tăng cường tiếp cận dịch vụ hành chính công (NC 6) và công trình công cộng (NC 7) được ghi nhận ở mức khá cao, với khoảng 60–65% người tham gia đánh giá có các nhu cầu này ở mức từ trung bình đến cao và rất cao. Đây là bằng chứng cho thấy rào cản tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản vẫn tồn tại, đồng thời khẳng định mong muốn được tham gia bình đẳng hơn vào đời sống xã hội của người khuyết tật vận động. Theo Ông D. M - đại diện Hội Người khuyết tật – Bảo trợ Người khuyết tật và Trẻ mồ côi thành phố Huế, “Đối với nhóm

khuyết tật vận động, họ mong muốn vượt qua rào cản để đi lại, tiếp cận vật lý thuận lợi hơn” (PVBCT-01).

Bên cạnh đó, nhu cầu nâng cao kỹ năng sống (NC 2) và tạo động lực sống độc lập (NC 3) cũng được đánh giá cao, với trên 80% người tham gia khảo sát cho biết có các nhu cầu này từ mức trung bình trở lên. Kết quả này cho thấy ngoài hỗ trợ y tế, người khuyết tật còn đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường năng lực tự chủ và hội nhập xã hội. Đáng chú ý, nhu cầu “tạo động lực sống độc lập” có 17.1% hầu như không có nhu cầu và chiếm tỉ lệ cao nhất giữa các nhu cầu được khảo sát, song vẫn có một tỷ lệ lớn đánh giá họ có nhu cầu ở mức cao và rất cao.

Ở nhóm nhu cầu liên quan đến gia đình công nhận và hỗ trợ (NC 4) và nhu cầu cải thiện điều kiện sống, nhà ở (NC 5), tỷ lệ người khảo sát có nhu cầu ở mức trung bình đến cao và rất cao cũng chiếm ưu thế. Đáng chú ý, có đến 88.0% tỷ lệ người khuyết tật vận động có nhu cầu được cải thiện điều kiện sống và nhà ở để có thể tăng cường khả năng sống độc lập của bản thân như chia sẻ của bà N.T.H.L - người khuyết tật tại phường Thuận Hóa “Tôi mong những người khuyết tật như chúng tôi có thể tham gia vào các chương trình hỗ trợ sống độc lập như hỗ trợ về nhà ở, đảm bảo sinh hoạt trong gia đình một cách thuận tiện và an toàn hơn.” (PVBCT-02). Bên cạnh đó, nhu cầu về chăm sóc y tế và phục hồi chức năng (NC1) nổi bật với tỷ lệ trên 90% người trả lời lựa chọn từ mức trung bình đến cao và rất cao, trong khi chỉ 6.8% – 8.5% cho rằng hầu như không có nhu cầu. Điều này khẳng định vai trò thiết yếu của các dịch vụ y tế chuyên biệt trong việc duy trì và nâng cao chất lượng sống của người khuyết tật vận động.

**Bảng 2:** Kiểm định Chi - bình phương về mối liên hệ giữa các đặc điểm nhân khẩu - xã hội học và các nhu cầu của người khuyết tật vận động

| Đặc điểm            | NC 1                  | NC 2                  | NC 3                  | NC 4                  | NC 5                  | NC 6                  | NC 7                  |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                     | $\chi^2$<br>(P-value) | $\chi^2$<br>(P-value) | $\chi^2$<br>(P-value) | $\chi^2$<br>(P-value) | $\chi^2$<br>(P-value) | $\chi^2$<br>(P-value) | $\chi^2$<br>(P-value) |
| Giới tính           | 1.544<br>(.462)       | 2.797<br>(.247)       | 5.855<br>(.054)       | 2.111<br>(.348)       | 1.222<br>(.543)       | 2.050<br>(.359)       | 2.034<br>(.362)       |
| Mức độ khuyết tật   | 5.340<br>(.069)       | 2.629<br>(.269)       | 4.174<br>(.124)       | 4.325<br>(.115)       | 1.073<br>(.585)       | 2.473<br>(.290)       | 0.216<br>(.898)       |
| Trình độ học vấn    | 9.537<br>(.146)       | 9.703<br>(.138)       | 6.150<br>(.407)       | 13.096<br>(.042)      | 14.221<br>(.027)      | 5.059<br>(.536)       | 4.673<br>(.586)       |
| Tình trạng cư trú   | 13.377<br>(.010)      | 4.985<br>(.289)       | 4.739<br>(.315)       | 5.678<br>(.225)       | 7.707<br>(.103)       | 11.511<br>(.021)      | 4.349<br>(.261)       |
| Điều kiện kinh tế   | 1.336<br>(.513)       | 0.352<br>(.839)       | 0.476<br>(.788)       | 0.391<br>(.823)       | 7.752<br>(.021)       | 1.731<br>(.421)       | 1.830<br>(.401)       |
| Tình trạng việc làm | 2.073<br>(.722)       | 3.913<br>(.418)       | 5.199<br>(.268)       | 4.509<br>(.341)       | 1.874<br>(.759)       | 3.220<br>(.522)       | 6.080<br>(.193)       |



Kết quả kiểm định Chi - bình phương (Bảng 2) cho thấy phần lớn các đặc điểm nhân khẩu - xã hội học không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê đáng kể với các nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật vận động. Tuy nhiên, một số yếu tố như trình độ học vấn, tình trạng cư trú và điều kiện kinh tế có mối liên hệ thống kê đáng kể với một số nhu cầu hỗ trợ cụ thể. Trình độ học vấn của người khuyết tật vận động có mối liên hệ đáng kể với nhu cầu được gia đình công nhận và hỗ trợ (NC 4) và nhu cầu được cải thiện điều kiện sống, nhà ở (NC 5). Điều này gợi ý rằng những người có trình độ học vấn cao hơn thường nhận thức rõ hơn về quyền lợi và dịch vụ, từ đó họ thể hiện rõ nhu cầu hỗ trợ lớn hơn trong các lĩnh vực liên quan tới đời sống gia đình và môi trường sống. Đối với những người khuyết tật, nhất là những người có việc làm ổn định rất cần thể hiện bản thân như một người bình thường trong gia đình và xã hội, do đó họ mong muốn được gia đình công nhận họ như một thành viên khác trong gia đình và được sống trong môi trường có điều kiện tốt. Ngoài ra, tình trạng cư trú có ảnh hưởng rõ rệt tới nhu cầu được chăm sóc y tế và phục hồi chức năng phù hợp (NC 1) cũng như nhu cầu tiếp cận dịch vụ hành chính công (NC 6). Kết quả này cho thấy những người khuyết tật sống một mình hoặc ngoài gia đình có xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào các hoạt động chăm sóc sức khỏe, y tế và dịch vụ hành chính công bên ngoài, do họ thiếu sự hỗ trợ từ gia đình. Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế của người khuyết tật cũng có mối liên hệ ý nghĩa với nhu cầu được hỗ trợ về nhà ở và điều kiện sống. Điều này phản ánh rằng những người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, sống trong các hộ gia đình nghèo/cận nghèo thường có nhu cầu được hỗ trợ để có điều kiện sống tốt hơn, đặc biệt về nhà ở.

Ngược lại, các yếu tố như giới tính, mức độ khuyết tật và tình trạng việc làm không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với hầu hết các nhu cầu hỗ trợ. Một số giá trị tiệm cận ngưỡng ý nghĩa như giới tính đối với nhu cầu tạo động lực sống độc lập (NC 3) cho thấy khả năng tồn tại xu hướng khác biệt nhưng chưa đủ mạnh về mặt thống kê để khẳng định. Điều này hàm ý rằng có yếu tố như học vấn, điều kiện kinh tế và tình trạng cư trú có tác động nổi bật hơn so với các đặc điểm nhân khẩu học như tuổi, giới tính trong việc hình thành nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật vận động để tăng cường khả năng sống độc lập.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng người khuyết tật vận động cần sự hỗ trợ từ gia đình, cộng đồng và xã hội để có thể tăng cường khả năng sống độc lập của bản thân. Để tăng cường khả năng sống độc lập cho người khuyết tật, cần có các chính sách và giải pháp về cơ sở hạ tầng, nhất là phương tiện giao thông công cộng phù hợp để người khuyết tật nói chung và người khuyết tật vận động nói riêng thuận lợi hơn trong việc di chuyển; mở rộng dịch vụ hành chính công chuyên biệt; thúc đẩy các chương trình đào tạo kỹ năng sống; cũng như tăng cường kết nối cộng đồng và mạng lưới hỗ trợ xã hội cho người khuyết tật. Các chính sách cần ưu tiên các nhóm yếu thế gồm những người có trình độ học vấn thấp, điều kiện kinh tế khó khăn, sống độc lập ngoài

gia đình như kết quả của nghiên cứu. Đây là những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, đồng thời thể hiện nhu cầu cao về các hỗ trợ như chăm sóc y tế, tiếp cận dịch vụ hành chính công và hỗ trợ xã hội. Việc xây dựng chính sách theo hướng phân tầng, kết hợp với hỗ trợ trực tiếp về an sinh và y tế và nâng cao năng lực tiếp cận các dịch vụ xã hội như giáo dục, kỹ năng có thể góp phần đáp ứng sát nhu cầu thực tiễn, qua đó thúc đẩy khả năng sống độc lập và hòa nhập xã hội toàn diện hơn cho người khuyết tật nói chung và người khuyết tật vận động nói riêng.

#### **4. KẾT LUẬN**

Bài viết đã làm rõ các đặc điểm nhân khẩu - xã hội học, tự đánh giá về khả năng sống độc lập và nhu cầu hỗ trợ tăng cường khả năng sống độc lập của người khuyết tật vận động tại thành phố Huế. Do đó, các giải pháp và chính sách hỗ trợ cần có tính phân tầng và tập trung vào những nhóm dễ bị tổn thương nhằm thúc đẩy khả năng sống độc lập và hòa nhập cộng đồng của người khuyết tật vận động một cách bền vững hơn. Nếu được đáp ứng các điều kiện và nhu cầu phù hợp, người khuyết tật hoàn toàn có thể nâng cao khả năng tự chủ và tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng.

Mặc dù nghiên cứu đã phác họa nhu cầu hỗ trợ sống độc lập của người khuyết tật vận động tại thành phố Huế, tuy nhiên nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như quy mô mẫu khảo sát còn nhỏ và chỉ mới xem xét các yếu tố mang tính cá nhân. Các nghiên cứu sau nên mở rộng đối tượng, phạm vi và các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng sống độc lập của người khuyết tật để đề xuất giải pháp toàn diện hơn.

#### **LỜI CẢM ƠN**

Nghiên cứu này là một phần sản phẩm của Đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học Huế *“Thực trạng tiếp cận dịch vụ xã hội và nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật tại thành phố Huế”*, mã số DHH2025-01-228.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lewis, O., & Richardson, G. (2020). The right to live independently and be included in the community. *International journal of law and psychiatry*, 69, 101499.
- [2]. Nguyễn Đức Minh (2021). Những vấn đề và giải pháp giáo dục người khuyết tật Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số đặc biệt tháng 11, 1-6.
- [3]. Trương Thị Xuân Nhi & Huỳnh Thị Ánh Phương (2022). Tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật: Nghiên cứu trường hợp tại thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam*, quyển 17, số 1. tr. 2-11.
- [4]. Dương Thị Hoài Nhung, Lê Thái Phong, Trần Thị Ngọc Hạnh, Nguyễn Thị Khánh Chi, Thái Thanh Hà (2021). Mở rộng cơ hội việc làm cho người khuyết tật thông qua phát triển nền tảng số tại Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế (Journal of International Economics and Management)*, (140), 50-69.
- [5]. Huỳnh Thị Ánh Phương & Bùi Quang Dũng (2024). Việc làm của người khuyết tật ở Việt Nam: Thực trạng và nhu cầu hỗ trợ từ các trường hợp nghiên cứu. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*, tập 24, số 3c. tr 51-61.
- [6]. Lê Thị Quý, Ngô Thị Thuận, Phan Thị Bằng Thanh (2019). Vấn đề giới và người khuyết tật qua kết quả điều tra xã hội học. *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam*. 5(1). 54-61.
- [7]. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế (2021). *Báo cáo số 161/BC-SLĐTBXH ngày 06 tháng 10 năm 2020 về Kết quả điều tra, rà soát người khuyết tật trên địa bàn tỉnh năm 2021*.
- [8]. Tổng cục Thống kê (2023). Thông cáo báo chí về kết quả điều tra Người khuyết tật năm 2023. <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2024/11/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-dieu-tra-nguoi-khuyet-tat-nam-2023>.
- [9]. Đỗ Quỳnh Trang (2025). Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về người lao động khuyết tật phù hợp với Công ước số 159 của Tổ chức Lao động quốc tế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 134, số 6S-2, Tr. 63-72. <https://doi.org/10.26459/hueunijssh.v134i6S-2.7538>.
- [10]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2020). *Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*.

## THE SUPPORT NEED FOR INDEPENDENT LIVING AMONG PERSONS WITH PHYSICAL DISABILITIES IN HUE CITY

Huynh Thi Anh Phuong<sup>1</sup>, Luc Dang Quyen<sup>2\*</sup>, Bui Quang Dung<sup>1</sup>

<sup>1</sup> University of Sciences, Hue University

<sup>2</sup> Action to the Community Development Institute

\*Email: lucdangquyen97@gmail.com

### ABSTRACT

This article focuses on examining the support needs for independent living among people with physical disabilities in Huế City, using structured and semi-structured interview methods. The findings reveal that most respondents perceive themselves as capable of living independently, particularly those with higher levels of education and those not residing with their families. To enhance independent living capacity, people with physical disabilities request for diverse forms of support, ranging from self-motivation and skills development, family recognition and assistance, improving to access to public services and accessible infrastructure; and these needs vary across different groups of disabilities. Based on these insights, the study proposes solutions such as improving infrastructure, expanding specialized public services, strengthening life-skills training, and building community and family support networks. By addressing these diverse requirements, Hue City can empower people with physical disabilities to live more independently, participate fully in society, and enjoy greater autonomy and inclusion.

**Keywords:** support need, rights of persons with disabilities, Hue city, independent living.



**Huỳnh Thị Ánh Phương** sinh ngày 08/07/1979 tại Quảng Ngãi. Năm 2008, bà nhận học vị Tiến sĩ chuyên ngành Giới và Phát triển tại Viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan. Bà được công nhận học hàm PGS ngành Xã hội học từ năm 2023. Từ năm 2009 đến nay, bà công tác tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

*Lĩnh vực nghiên cứu:* Giới và các vấn đề phát triển, chính sách xã hội, sinh kế, tính tổn thương và thích ứng của cá nhân, hộ gia đình.



**Lục Đăng Quyển** sinh ngày 02/06/1997 tại Thanh Hóa. Năm 2019, ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Luật tại Trường Đại học Luật - Đại học Huế. Năm 2023 – 2025 theo học Lớp Cao học Công tác xã hội tại Trường Đại học Khoa học Huế. Từ năm 2020 đến nay, ông công tác tại Viện Nghiên cứu phát triển cộng đồng (ACDC).

*Lĩnh vực nghiên cứu:* Phát triển cộng đồng, người khuyết tật, dịch vụ xã hội.



**Bùi Quang Dũng** sinh ngày 02/11/1984 tại Quảng Bình. Ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Lịch sử tại trường Đại học Khoa học, ĐH Huế năm 2007, tốt nghiệp thạc sĩ chuyên Dân tộc học năm 2014 tại trường Đại học Khoa học, ĐHH Huế. Ông công tác tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế từ năm 2008.

*Lĩnh vực nghiên cứu:* Công tác xã hội, Văn hóa, Dân tộc thiểu số.